

刷牙

/shuāyá/
Đánh răng

起床

/qǐchuáng/
Thức dậy

吃饭

/chīfàn/
Ăn cơm

洗脸

/xǐliǎn/
Rửa mặt

上课

/shàngkè/
Đi học

